

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 319 /CBTT-TMD
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
năm 2024 sau soát xét

Cẩm Phả, ngày 14 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Mông Dương – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 sau Soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin

- Mã chứng khoán: MDC
- Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203.3868.271; 0203.3868.272;
Fax: 0203.3868.276.
- Email: thanmongduongvnc@gmail.com; Website: Mongduongcoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024 sau soát xét
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/03/2025 tại đường dẫn: Mongduongcoal.vn – **Quan hệ cổ đông-Báo cáo tài chính.**

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

- Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

- Đối tác giao dịch : Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV và Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomim;

- Tỷ trọng giao dịch/Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): $2.591.943.780.226/1.186.219.315.309 = 218,5 \%$

- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm /2024 sau soát xét;
- Văn bản giải trình

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Sơn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 41
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700101203 ngày 19/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch
Ông Hoàng Trọng Hiệp	Thành viên
Ông Ngô Xuân Thủy	Thành viên
Ông Vadym D'omin	Thành viên
Ông Phạm Văn Tác	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Trọng Hiệp	Giám đốc
Ông Ngô Xuân Thủy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc
Ông Lại Quang Trung	Phó Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thế Hanh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Hoàng Trọng Hiệp - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

GIÁM ĐỐC

Thay mặt Ban Giám đốc



Hoàng Trọng Hiệp

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 13 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Hoài Nam

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 5738-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		489.723.930.483	429.384.273.442
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.759.307.911	3.152.634.935
111	1. Tiền		2.759.307.911	3.152.634.935
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		410.524.309.950	331.671.923.822
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	401.013.760.370	302.364.084.700
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.207.953.127	11.733.170.885
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	19.509.175.604	18.198.731.488
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.206.579.151)	(624.063.251)
140	IV. Hàng tồn kho	8	53.095.917.917	58.264.594.914
141	1. Hàng tồn kho		53.095.917.917	58.264.594.914
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.344.394.705	36.295.119.771
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	17.783.381.007	31.381.926.227
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	5.561.013.698	4.913.193.544
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		696.495.384.826	669.189.920.349
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		20.896.779.097	23.874.862.568
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	20.896.779.097	23.874.862.568
220	II. Tài sản cố định		481.858.262.504	488.745.129.240
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	481.643.136.402	488.373.586.748
222	- Nguyên giá		2.247.033.855.524	2.193.531.403.465
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.765.390.719.122)	(1.705.157.816.717)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	215.126.102	371.542.492
228	- Nguyên giá		1.329.805.846	1.329.805.846
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.114.679.744)	(958.263.354)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	32.995.900.178	1.016.307.784
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		32.995.900.178	1.016.307.784
260	VI. Tài sản dài hạn khác		160.744.443.047	155.553.620.757
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	97.741.620.066	92.550.797.776
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	63.002.822.981	63.002.822.981
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.186.219.315.309	1.098.574.193.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		847.881.106.004	760.605.229.645
310	I. Nợ ngắn hạn		707.938.736.653	628.458.655.307
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	175.072.068.330	141.331.602.149
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	683.720.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	48.973.373.320	32.018.630.653
314	4. Phải trả người lao động		187.163.527.183	160.305.041.407
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.227.370.809	8.837.027.685
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.005.862.312	3.779.827.187
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	269.773.549.049	276.437.506.123
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.722.985.650	5.065.300.103
330	II. Nợ dài hạn		139.942.369.351	132.146.574.338
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	6.444.956.683	12.845.470.055
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	132.565.755.610	117.672.971.030
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	18	931.657.058	1.628.133.253
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		338.338.209.305	337.968.964.146
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	338.338.209.305	337.968.964.146
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		214.183.460.000	214.183.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		214.183.460.000	214.183.460.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.825.181.705	7.825.181.705
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		116.329.567.600	115.960.322.441
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		63.002.822.911	63.002.822.911
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		53.326.744.689	52.957.499.530
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.186.219.315.309	1.098.574.193.791

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Đức Hiếu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Hiệp
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.612.354.731.157	2.697.441.780.864
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.612.354.731.157	2.697.441.780.864
11	4. Giá vốn hàng bán	22	2.339.208.787.053	2.434.327.959.836
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		273.145.944.104	263.113.821.028
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	854.485.430	865.162.707
22	7. Chi phí tài chính	24	18.051.488.539	28.893.462.066
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		18.051.488.539	28.893.462.066
25	8. Chi phí bán hàng	25	13.408.359.930	18.438.850.233
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	173.321.227.924	150.085.762.871
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.219.353.141	66.560.908.565
31	11. Thu nhập khác	27	2.221.120.029	1.402.677.987
32	12. Chi phí khác	28	726.954.674	547.140.190
40	13. Lợi nhuận khác		1.494.165.355	855.537.797
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.713.518.496	67.416.446.362
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	17.386.773.807	14.458.946.832
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>53.326.744.689</u>	<u>52.957.499.530</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.490	2.473

Hà Đức Hiếu
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Hiệp
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		70.713.518.496	67.416.446.362
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		96.323.748.539	85.685.828.626
03	- Các khoản dự phòng		12.886.039.705	(124.001.446)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.333.646.634)	(1.739.374.464)
06	- Chi phí lãi vay		18.051.488.539	28.893.462.066
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		195.641.148.645	180.132.361.144
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(83.692.273.257)	272.568.138.321
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.168.676.997	5.040.824.291
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		60.224.704.257	(138.337.776.279)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.407.722.930	27.168.076.463
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.065.637.079)	(28.896.734.774)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.024.470.532)	(93.809.168.868)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.286.710.440	848.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.490.976.217)	(17.375.529.790)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		131.455.606.184	207.338.690.508
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(127.463.291.810)	(49.347.829.431)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.479.161.204	874.211.757
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		854.485.430	865.162.707
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(125.129.645.176)	(47.608.454.967)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		556.299.845.508	657.875.402.988
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(548.071.018.002)	(804.079.827.277)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.948.115.538)	(14.926.492.786)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(6.719.288.032)</i>	<i>(161.130.917.075)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(393.327.024)	(1.400.681.534)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.152.634.935	4.553.316.469
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.759.307.911</u>	<u>3.152.634.935</u>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Đức Hiếu
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Hiệp
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700101203 ngày 19/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 214.183.460.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 214.183.460.000 VND; tương đương 21.418.346 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 3.346 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 3.375 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than;
- Xây dựng các công trình mỏ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí sản xuất trong năm/Khối lượng phát sinh trong năm).

- Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

- Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) Chi phí thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 03 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí giải phóng mặt bằng theo Giấy phép khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian được cấp phép khai thác.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí khoan thăm dò phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều năm: phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.
- Chi phí khoan thăm dò thuộc Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu sẽ được tính vào giá trị tổng mức đầu tư của dự án mỏ phù hợp theo quy định về đầu tư, xây dựng, các quy định của pháp luật khác liên quan.
- Chi phí bảo hiểm, chi phí vật tư xuất dụng, chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phân trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là hoạt động khai thác và kinh doanh than tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	41.092.707	30.867.839
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.718.215.204	3.121.767.096
	<u>2.759.307.911</u>	<u>3.152.634.935</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	401.013.760.370	-	302.364.084.700	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	362.441.999.514	-	288.380.284.594	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	38.089.235.045	-	13.726.271.246	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	83.861.556	-	-	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	257.528.860	-	257.528.860	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	141.135.395	-	-	-
	401.013.760.370	-	302.364.084.700	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.196.151.368	-	374.576.087	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.749.467.344	-	374.576.087	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	446.684.024	-	-	-
Bên khác	2.011.801.759	(524.063.251)	11.358.594.798	(624.063.251)
- Điện lực Thành phố Cẩm Phả - Công ty Điện lực Quảng Ninh	161.640.219	-	1.236.800.488	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp LME	-	-	1.794.116.800	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	-	-	5.545.992.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thiết bị đa ngành An Bình	-	-	1.832.010.796	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây lắp Đông Anh	524.063.251	(524.063.251)	624.063.251	(624.063.251)
- Công ty Cổ phần Thiết bị khai thác mỏ	207.680.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển và Đầu tư Công nghệ Á Âu	365.200.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đo đạc địa chính và xây dựng công trình 5/5	296.058.289	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	457.160.000	-	325.611.463	-
	4.207.953.127	(524.063.251)	11.733.170.885	(624.063.251)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	17.409.447	-
- Phải thu UBND Thành phố Cẩm Phả tiền đất tái định cư (*)	13.682.515.900	(13.682.515.900)	13.682.515.900	-
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	5.356.572.486	-	3.639.218.992	-
- Phải thu khác	470.087.218	-	859.587.149	-
	19.509.175.604	(13.682.515.900)	18.198.731.488	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	20.896.779.097	-	23.874.862.568	-
	20.896.779.097	-	23.874.862.568	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	26.243.215	-	316.395.733	-
	26.243.215	-	316.395.733	-

(*) Phải thu UBND Thành phố Cẩm Phả tiền đất khu tái định cư:

- Căn cứ Quyết định thu hồi đất số 1821/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thu hồi đất do Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin quản lý tại phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (UBND tỉnh Quảng Ninh tạm giao đất tại Quyết định số 2462/QĐ-UB ngày 26/07/2005) giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Cẩm Phả quản lý;

- Căn cứ Biên bản bàn giao đất trên thực địa ngày 18/06/2021 về việc Sở Tài nguyên Môi trường Quảng Ninh thu hồi đất đã tạm giao cho Công ty Cổ phần Than Mông Dương (theo Quyết định số 2462/QĐ-UB) bàn giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Cẩm Phả (nay là Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng thành phố Cẩm Phả);

- Căn cứ Biên bản đối chiếu công nợ thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả tại thời điểm 13/12/2021 giữa UBND thành phố Cẩm Phả với Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin, số tiền UBND Thành phố Cẩm Phả phải trả tiền đất tái định cư là 13.682.515.900 VND.

Theo Công văn số 268/UBND-TCKH ngày 23/01/2025, UBND TP. Cẩm Phả trả lời Công ty Than Mông Dương:

- Đối với kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng còn lại của dự án: 152.515.900 đồng. Đối chiếu với các quy định hiện hành, Thành phố không có cơ sở để tiếp tục thanh toán kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng còn lại của dự án.

- Đối với chi phí tiền sử dụng đất của dự án: 13.530.000.000 đồng. Tại Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 9/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh, UBND tỉnh không chỉ đạo UBND thành phố Cẩm Phả hoàn trả số tiền sử dụng đất mà công ty đã tạm ứng. Do đó, UBND thành phố Cẩm Phả không có cơ sở để thanh toán số tiền sử dụng đất mà công ty đã nộp vào ngân sách nhà nước.

Do vậy, Công ty đánh giá công nợ không có khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng công nợ phải thu 100% với giá trị 13.682.515.900 đồng.

7. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trả trước người bán	524.063.251	-	624.063.251	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây lắp Đông Anh	524.063.251	-	624.063.251	-
Phải thu khác	13.682.515.900	-	-	-
+ Phải thu UBND Thành phố Cẩm Phả tiền đất tái định cư	13.682.515.900	-	-	-
	14.206.579.151	-	624.063.251	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	23.489.525.504	-	16.778.200.571	-
- Công cụ, dụng cụ	268.040.788	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.810.615.892	-	37.690.827.883	-
- Thành phẩm	1.527.735.733	-	3.795.566.460	-
	53.095.917.917	-	58.264.594.914	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023	-	418.471.660
- Dự án đầu tư xây dựng trạm biến áp	485.060.233	191.492.700
- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2024 (*)	32.119.936.241	-
- Dự án đầu tư xây dựng nhà tắm giặt sấy	390.903.704	-
- Dự án khác	-	406.343.424
	32.995.900.178	1.016.307.784

(*) Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2024:

- Dự án được Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua tại Văn bản số 2279/TKV-ĐT ngày 22/04/2024 và được Giám đốc Công ty phê duyệt tại Quyết định số 1725/QĐ-TMD ngày 16/05/2024;

- Tổng mức đầu tư: 84,87 tỷ VND;

- Mục tiêu đầu tư: đầu tư bổ sung và thay thế một số thiết bị đã hết khấu hao, không còn khả năng sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất, cải thiện điều kiện làm việc, đảm bảo an toàn lao động ổn định và phát triển sản xuất trong năm 2024 và các năm tiếp theo của Công ty;

- Quy mô đầu tư: đầu tư mới 01 hạng mục xây dựng và 07 nhóm thiết bị bao gồm (i) Thiết bị khai thác; (ii) Thiết bị vận tải trong lò; (iii) Thiết bị thông gió; (iv) Thiết bị tháo khô và thoát nước khai trường; (v) Thiết bị kỹ thuật an toàn; (vi) Thiết bị cung cấp điện và trang bị điện; (vii) Tổ hợp công nghệ trên mặt bằng mỏ;

- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2024 - 2025;

- Tình hình dự án tại 31/12/2024: Đang triển khai thực hiện các gói thầu theo kế hoạch.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	866.075.204.178	834.404.173.407	427.928.337.640	65.123.688.240	2.193.531.403.465
- Mua trong năm	-	43.314.077.315	29.815.241.142	16.019.238.411	89.148.556.868
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.087.507.136	-	-	-	1.087.507.136
- Luân chuyển nhóm	-	3.447.532.130	(5.218.084.329)	1.770.552.199	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(20.961.607.462)	(15.532.390.847)	(239.613.636)	(36.733.611.945)
Số dư cuối năm	867.162.711.314	860.204.175.390	436.993.103.606	82.673.865.214	2.247.033.855.524
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	766.922.470.951	596.831.546.001	289.029.165.744	52.374.634.021	1.705.157.816.717
- Khấu hao trong năm	7.966.972.153	55.914.655.328	27.156.357.256	5.129.347.412	96.167.332.149
- Hao mòn trong năm	414.111.525	385.070.676	-	-	799.182.201
- Thanh lý, nhượng bán	-	(20.961.607.462)	(15.532.390.847)	(239.613.636)	(36.733.611.945)
Số dư cuối năm	775.303.554.629	632.169.664.543	300.653.132.153	57.264.367.797	1.765.390.719.122
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	99.152.733.227	237.572.627.406	138.899.171.896	12.749.054.219	488.373.586.748
Tại ngày cuối năm	91.859.156.685	228.034.510.847	136.339.971.453	25.409.497.417	481.643.136.402

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 437.492.810.378 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.377.177.195.237 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.329.805.846	1.329.805.846
Số dư cuối năm	1.329.805.846	1.329.805.846
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	958.263.354	958.263.354
- Khấu hao trong năm	156.416.390	156.416.390
Số dư cuối năm	1.114.679.744	1.114.679.744
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	371.542.492	371.542.492
Tại ngày cuối năm	215.126.102	215.126.102

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 861.813.269 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.970.679.483	30.780.304.200
- Chi phí bảo hiểm	411.608.252	535.035.668
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	401.093.272	66.586.359
	17.783.381.007	31.381.926.227
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	11.260.097.889	11.173.341.068
- Chi phí cải thiện cảnh quan môi trường	7.053.413.746	-
- Phí sử dụng tài liệu địa chất và khoáng sản	-	973.638.210
- Chi phí giải phóng mặt bằng theo Giấy phép khai thác khoáng sản (*)	32.416.670.914	41.663.913.119
- Chi phí khoan thăm dò thuộc Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu (**)	33.913.711.656	33.913.711.655
- Vật tư xuất dùng	1.037.508.662	4.674.740.863
- Chi phí khoan thăm dò phục vụ sản xuất	12.056.915.150	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.302.049	151.452.861
	97.741.620.066	92.550.797.776

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ cho khai thác than theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2760 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 31/12/2008, cụ thể Giấy phép như sau:

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 2760 cho phép Công ty khai thác than bằng phương pháp hầm lò tại các vỉa than khu Trung tâm Mông Dương và khu Đông Bắc Mông Dương thuộc khu vực hầm lò mức -550, mỏ than Mông Dương, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Diện tích khu vực khai thác: 8,75 km². Mức sâu khai thác: từ mức -100m đến mức -550m (khu Trung tâm Mông Dương) và từ mức +10m đến mức -150m (khu Đông Bắc Mông Dương).
- Thời gian khai thác: 19 năm kể từ khi được cấp phép (31/12/2008 - 31/12/2027).

(**) Chi phí khoan thăm dò thuộc Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu:

- Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu thực hiện theo Giấy phép thăm dò số 2682/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/10/2019.
- Mục tiêu: Thăm dò nâng cấp trữ lượng lộ via đến đáy tầng than -1000m dự kiến đạt 91% cấp trữ lượng 122 phục vụ các dự án khai thác hầm lò, chính xác hóa cấu trúc các via than trong ranh giới.
- Tổng dự toán (sau điều chỉnh) là 378.609.938.057 VND (bao gồm thuế GTGT).
- Nguồn vốn thực hiện: Khối lượng thực hiện đến 31/12/2020: Chi phí thăm dò than - khoáng sản tập trung của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam; Năm 2021: Do Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin thu xếp và hạch toán tại đơn vị; Sau năm 2021: theo kế hoạch thăm dò khoáng sản hàng năm được phê duyệt.
- Theo Quyết định số 1237/QĐ-HĐTLQG do Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia ký ngày 22/11/2022, Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia đã thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng than trong "Báo cáo kết quả thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu, phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh".
- Chi phí này sẽ được tính vào giá trị tổng mức đầu tư của dự án mỏ phù hợp theo quy định về đầu tư, xây dựng, các quy định của pháp luật khác liên quan.

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	194.731.895.292	194.731.895.292	451.931.820.867	446.668.879.508	199.994.836.651	199.994.836.651
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	92.722.844.093	40.870.645.220	51.852.198.873	51.852.198.873
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	53.763.999.594	53.763.999.594	113.421.798.651	167.185.798.245	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	16.776.423.315	16.776.423.315	-	16.776.423.315	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	124.191.472.383	124.191.472.383	245.787.178.123	221.836.012.728	148.142.637.778	148.142.637.778
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	81.705.610.831	81.705.610.831	89.475.240.061	101.402.138.494	69.778.712.398	69.778.712.398
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	4.559.767.880	4.559.767.880	4.559.767.880	4.559.767.880	4.559.767.880	4.559.767.880
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.172.800.000	12.172.800.000	11.169.741.497	12.843.500.000	10.499.041.497	10.499.041.497
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	12.102.331.088	12.102.331.088	12.102.331.043	14.741.769.985	9.462.892.146	9.462.892.146
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	28.181.336.800	28.181.336.800	8.431.375.000	28.181.336.800	8.431.375.000	8.431.375.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	24.689.375.063	24.689.375.063	53.212.024.641	41.075.763.829	36.825.635.875	36.825.635.875
	276.437.506.123	276.437.506.123	541.407.060.928	548.071.018.002	269.773.549.049	269.773.549.049

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	199.378.581.861	199.378.581.861	104.368.024.641	101.402.138.494	202.344.468.008	202.344.468.008
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	26.194.291.370	26.194.291.370	-	4.559.767.880	21.634.523.490	21.634.523.490
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.342.541.497	23.342.541.497	-	12.843.500.000	10.499.041.497	10.499.041.497
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	24.204.662.131	24.204.662.131	-	14.741.769.985	9.462.892.146	9.462.892.146
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	36.612.711.800	36.612.711.800	-	28.181.336.800	8.431.375.000	8.431.375.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	89.024.375.063	89.024.375.063	104.368.024.641	41.075.763.829	152.316.635.875	152.316.635.875
	199.378.581.861	199.378.581.861	104.368.024.641	101.402.138.494	202.344.468.008	202.344.468.008
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(81.705.610.831)	(81.705.610.831)			(69.778.712.398)	(69.778.712.398)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	117.672.971.030	117.672.971.030			132.565.755.610	132.565.755.610

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						51.852.198.873	-
Hợp đồng số	VND	3,60%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	51.852.198.873	-
01/2023/482345/HĐTĐ						-	53.763.999.594
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						-	53.763.999.594
Hợp đồng số	VND	5,10%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	53.763.999.594
801005435190/2022-HĐCVHM							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						148.142.637.778	124.191.472.383
Hợp đồng số	VND	5,00%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	17.000.000.000
01/2022/DQN/TMD/HMC V							
Hợp đồng số	VND	3,60%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	4.138.221.334	107.191.472.383
01/2023/DQN/TMD/HMC V							
Hợp đồng số	VND	3,60%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	144.004.416.444	-
01/2024/HMCV/VCBĐQN-TMD							
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam						-	16.776.423.315
Hợp đồng số	VND	5,80%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	16.776.423.315
7685218.23.01							
						199.994.836.651	194.731.895.292

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
						VND	VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh						21.634.523.490	26.194.291.370
Hợp đồng số	VND	7,68%	8/2029	Dự án xây dựng nhà ở công nhân	Tài sản hình thành từ dự án	21.634.523.490	26.194.291.370
554/2014/HĐTDDH-PN/SHB.110300							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						10.499.041.497	23.342.541.497
Hợp đồng số	VND	7,30%	20/09/2025	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2020	Tài sản hình thành từ dự án	3.019.250.000	7.043.250.000
01/2020/482345/HĐTĐ							
Hợp đồng số	VND	7,30%	20/12/2025	Dự án nâng cao năng lực đào lò	Tài sản hình thành từ dự án	2.012.176.750	5.365.676.750
04/2020/482345/HĐTĐ							
Hợp đồng số	VND	7,30%	20/12/2025	Dự án giá thủy lực liên kết bằng xích	Tài sản hình thành từ dự án	3.829.122.000	7.657.122.000
05/2020/482345/HĐTĐ							
Hợp đồng số	VND	7,30%	20/12/2025	Dự án tự động hóa trạm quạt	Tài sản hình thành từ dự án	1.638.492.747	3.276.492.747
02/2020/482345/HĐTĐ							
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam						9.462.892.146	24.204.662.131
Hợp đồng số	VND	7,18%	20/10/2026	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2020	Tài sản hình thành từ dự án	9.462.892.146	24.204.662.131
027.HĐTĐ2.010.20							
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh						8.431.375.000	36.612.711.800
Hợp đồng số	VND	7,60%	30/09/2024	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2019	Tài sản hình thành từ dự án	-	11.389.336.800
36702.19.601.2129628.TD							
Hợp đồng số	VND	7,38%	2025	Dự án thu hồi than nóc	Tài sản hình thành từ dự án	8.431.375.000	25.223.375.000
36702.19.601.2129628.TD							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh						152.316.635.875	89.024.375.063
Hợp đồng số	VND	7,18%	01/11/2026	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2021	Tài sản hình thành từ dự án	22.190.000.000	38.040.000.000
01/2021/VCBDQN/TMD							
Hợp đồng số	VND	7,48%	01/11/2027	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2022	Tài sản hình thành từ dự án	38.610.000.000	42.318.383.067
01/2022/VCBDQN/TMD							

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Hợp đồng số 01/2023/VCBDQN/TMD	VND	6,98% - 7,18%	01/12/2028	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2023	Tài sản hình thành từ dự án	59.760.000.000	8.665.991.996
Hợp đồng số 01/2024/VCBDQN/TMD	VND	6,78%	13/09/2029	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2024	Tài sản hình thành từ dự án	31.756.635.875	-
						202.344.468.008	199.378.581.861
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(69.778.712.398)	(81.705.610.831)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						132.565.755.610	117.672.971.030

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	88.045.338.106	88.045.338.106	75.850.670.816	75.850.670.816
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	43.521.809.315	43.521.809.315	38.685.505.000	38.685.505.000
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	116.179.540	116.179.540	168.958.000	168.958.000
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	844.000.066	844.000.066	783.892.023	783.892.023
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	3.325.926.967	3.325.926.967	641.260.675	641.260.675
- Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	372.846.000	372.846.000	578.129.000	578.129.000
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	6.148.410.855	6.148.410.855	2.251.366.168	2.251.366.168
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1.963.367.857	1.963.367.857	3.461.024.006	3.461.024.006
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	1.792.818.302	1.792.818.302	1.550.289.306	1.550.289.306
- Trung tâm An toàn mỏ	20.655.000	20.655.000	2.883.029.224	2.883.029.224
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	1.185.366.194	1.185.366.194	546.159.751	546.159.751
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	124.327.786	124.327.786	26.248.934	26.248.934
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	6.247.786	6.247.786	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMi	4.454.293.344	4.454.293.344	3.594.749.945	3.594.749.945
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMi	1.894.947.978	1.894.947.978	1.017.471.642	1.017.471.642
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	8.250.846.673	8.250.846.673	358.475.279	358.475.279
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.834.960.165	1.834.960.165	1.693.460.699	1.693.460.699
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	2.471.890.948	2.471.890.948	1.422.243.889	1.422.243.889
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	83.989.669	83.989.669	286.718.665	286.718.665
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	1.937.913.574	1.937.913.574	4.331.571.186	4.331.571.186
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV	1.392.171.053	1.392.171.053	1.400.472.435	1.400.472.435
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường Vinacomin	1.682.195.488	1.682.195.488	1.454.495.433	1.454.495.433

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	3.711.537.313	3.711.537.313
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	19.546.114	19.546.114	661.402.116	661.402.116
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.445.175.778	2.445.175.778	2.192.423.617	2.192.423.617
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	112.550.421	112.550.421	120.422.572	120.422.572
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	2.042.901.233	2.042.901.233	1.805.611.738	1.805.611.738
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vận tải xếp dỡ	-	-	223.752.200	223.752.200
Bên khác	87.026.730.224	87.026.730.224	65.480.931.333	65.480.931.333
- Công ty Cổ phần BOT Bình Minh	538.878.040	538.878.040	1.187.936.300	1.187.936.300
- Công ty Cổ phần Phát triển Thiết bị Công nghệ mới	3.445.688.000	3.445.688.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghiệp CPHN	93.535.484	93.535.484	372.464.152	372.464.152
- Công ty TNHH Dịch vụ Xuất nhập khẩu Trung Đông	394.786.037	394.786.037	2.321.054.084	2.321.054.084
- Công ty Cổ phần Triệu Vương	1.189.373.514	1.189.373.514	8.957.848.723	8.957.848.723
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gia Thịnh Việt Nam	9.200.520.538	9.200.520.538	7.155.742.619	7.155.742.619
- Công ty TNHH Phương Việt Linh	-	-	4.458.368.517	4.458.368.517
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại 289	5.467.489.227	5.467.489.227	1.553.241.030	1.553.241.030
- Phải trả các đối tượng khác	66.696.459.384	66.696.459.384	39.474.275.908	39.474.275.908
	175.072.068.330	175.072.068.330	141.331.602.149	141.331.602.149
b) Dài hạn				
Bên liên quan	6.444.956.683	6.444.956.683	12.845.470.055	12.845.470.055
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	6.444.956.683	6.444.956.683	12.845.470.055	12.845.470.055
	6.444.956.683	6.444.956.683	12.845.470.055	12.845.470.055

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.802.268.583	109.576.779.776	104.417.696.003	-	11.961.352.356
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.880.811.003	17.386.773.807	12.024.470.532	-	8.243.114.278
Thuế thu nhập cá nhân	2.452.343.164	-	12.106.944.538	15.189.803.992	5.535.202.618	-
Thuế Tài nguyên	-	22.020.553.979	260.438.525.397	254.213.480.290	-	28.245.599.086
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	2.460.850.380	-	7.319.218.148	4.884.178.848	25.811.080	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.208.000	25.398.000	25.209.000	-	2.397.000
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	312.789.088	16.453.682.200	16.245.560.688	-	520.910.600
	4.913.193.544	32.018.630.653	423.310.321.866	407.003.399.353	5.561.013.698	48.973.373.320

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.703.600	15.852.140
- Chi phí phải trả khác	2.225.667.209	8.821.175.545
	2.227.370.809	8.837.027.685

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	670.911.459	593.637.130
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.007.328.902	962.602.240
- Phải trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	772.823.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.554.798.951	2.223.587.817
	6.005.862.312	3.779.827.187

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Giá trị còn lại TSCĐ hình thành từ nguồn vốn môi trường	931.657.058	1.628.133.253
	931.657.058	1.628.133.253

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000	7.825.181.705	92.705.993.716	314.714.635.421
Lãi trong năm trước	-	-	52.957.499.530	52.957.499.530
Phân phối lợi nhuận	-	-	(29.703.170.805)	(29.703.170.805)
Số dư cuối năm trước	214.183.460.000	7.825.181.705	115.960.322.441	337.968.964.146
Số dư đầu năm nay	214.183.460.000	7.825.181.705	115.960.322.441	337.968.964.146
Lãi trong năm nay	-	-	53.326.744.689	53.326.744.689
Phân phối lợi nhuận	-	-	(52.957.499.530)	(52.957.499.530)
Số dư cuối năm nay	214.183.460.000	7.825.181.705	116.329.567.600	338.338.209.305

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 24/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	52.957.499.530
Trích Quỹ thưởng người quản lý	233.178.779
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37.731.478.551
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	14.992.842.200

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	139.219.250.000	65,00	139.219.250.000	65,00
Công ty Raw & Refined Commodities AG	36.392.680.000	16,99	36.392.680.000	16,99
Các cổ đông khác	38.571.530.000	18,01	38.571.530.000	18,01
	214.183.460.000	100	214.183.460.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	214.183.460.000	214.183.460.000
- Vốn góp cuối năm	214.183.460.000	214.183.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	962.602.240	896.252.756
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	14.992.842.200	14.992.842.270
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.992.842.200	14.992.842.270
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(14.948.115.538)	(14.926.492.786)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(14.948.115.538)	(14.926.492.786)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.007.328.902	962.602.240

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.418.346	21.418.346
- Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.418.346	21.418.346
- Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.825.181.705	7.825.181.705
	7.825.181.705	7.825.181.705

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tại vị trí phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Các nội dung chính hợp đồng như sau:

Hợp đồng	Diện tích thuê (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích
- Hợp đồng số 225/HĐTĐ ngày 28/08/2020	41.163,4	10 năm từ 29/09/2015 đến 31/12/2025	Làm mặt bằng sân công nghiệp và đường vận chuyển
- Hợp đồng số 240/HĐTĐ ngày 11/11/2021	81.865,0	30 năm từ 27/09/2002 đến 27/09/2032	Làm khai trường khai thác, chế biến than, văn phòng điều hành sản xuất và các công trình phụ trợ
- Hợp đồng số 201/HĐTĐ ngày 19/08/2020	40.309,4	23/04/2019 đến 31/12/2027	Xây dựng cải tạo các công trình môi trường
- Hợp đồng số 120/HĐTĐ ngày 26/09/2022	560.375,5	28/02/2022 đến hết ngày 31/12/2027	Xây dựng các công trình cửa lò, kho gỗ, kho mìn, tập thể, via i12 cánh đồng, khu vực nổ mìn
- Hợp đồng số 119/HĐTĐ ngày 26/09/2022	2.233,2	27/09/2022 đến hết ngày 31/12/2027	Xây dựng cầu lạc bộ công nhân
- Hợp đồng số 102/HĐTĐ ngày 20/06/2023	13.003,3	Từ 03/05/2023 đến hết ngày 31/12/2027	Xây dựng mặt bằng sân công nghiệp
- Hợp đồng số 101/HĐTĐ ngày 20/06/2023	2.477,5	14 năm từ 27/03/2018 đến 31/12/2027	Xây dựng các hạng mục công trình
- Hợp đồng số 46/HĐTĐ ngày 22/03/2019	59.658,1	19 năm từ 31/12/2008 đến 31/12/2027	Xây dựng các công trình phục vụ sản xuất

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	2.591.943.780.226	2.684.988.479.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.311.051.702	12.453.301.657
Doanh thu khác	6.099.899.229	-
	2.612.354.731.157	2.697.441.780.864
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	2.608.834.724.150	2.691.818.865.125

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	2.324.506.847.421	2.427.935.888.164
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.602.040.403	6.392.071.672
Giá vốn khác	6.099.899.229	-
	2.339.208.787.053	2.434.327.959.836
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	584.618.980.625	604.498.848.503

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền ký quỹ	854.485.430	865.162.707
	854.485.430	865.162.707

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.051.488.539	28.893.462.066
	18.051.488.539	28.893.462.066

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.803.690.030	6.388.047.313
Chi phí nhân công	7.031.141.494	7.210.883.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.040.034.032	3.260.773.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.146.839.674	1.154.003.551
Chi phí khác bằng tiền	386.654.700	425.143.000
	13.408.359.930	18.438.850.233
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.146.839.674	1.154.003.551

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.730.990.851	9.823.722.680
Chi phí nhân công	93.682.284.719	83.527.109.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.567.258.617	2.299.612.824
Chi phí dự phòng	13.582.515.900	624.063.251
Thuế, phí, lệ phí	7.322.218.148	6.221.654.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	865.289.860	650.501.850
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	8.092.325.343	8.404.569.200
Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	5.630.464.954	4.974.171.988
Chi an toàn bảo hộ lao động	2.960.936.770	1.142.872.433
Chi phí khác bằng tiền	28.886.942.762	32.417.483.960
	173.321.227.924	150.085.762.871
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	8.092.325.343	8.404.569.200

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.479.161.204	874.211.757
Thu nhập khác	741.958.825	528.466.230
	2.221.120.029	1.402.677.987

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí khác	726.954.674	547.140.190
	726.954.674	547.140.190

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	70.713.518.496	67.416.446.362
Các khoản điều chỉnh tăng	16.220.350.538	1.255.935.137
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp</i>	453.600.000	230.500.000
- <i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	15.766.750.538	1.025.435.137
Thu nhập chịu thuế TNDN	86.933.869.034	68.672.381.499
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	17.386.773.807	13.734.476.300
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	724.470.532
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.386.773.807	14.458.946.832
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.880.811.003	82.231.033.039
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.024.470.532)	(93.809.168.868)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	8.243.114.278	2.880.811.003

30. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	63.002.822.981	63.002.822.981
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	63.002.822.981	63.002.822.981

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	53.326.744.689	52.957.499.530
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	53.326.744.689	52.957.499.530
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.418.346	21.418.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.490	2.473

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	559.825.579.774	566.874.311.633
Chi phí nhân công	992.900.897.419	950.178.765.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.323.748.539	85.685.828.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.196.500.482	338.853.761.665
Chi phí khác bằng tiền	543.988.205.843	658.249.875.002
	2.514.234.932.057	2.599.842.542.261

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền gửi ngân hàng	2.718.215.204	-	-	2.718.215.204
Phải thu khách hàng, phải thu khác	406.840.420.074	20.896.779.097	-	427.737.199.171
	409.558.635.278	20.896.779.097	-	430.455.414.375
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền gửi ngân hàng	3.121.767.096	-	-	3.121.767.096
Phải thu khách hàng, phải thu khác	320.562.816.188	23.874.862.568	-	344.437.678.756
	323.684.583.284	23.874.862.568	-	347.559.445.852

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	269.773.549.049	132.565.755.610	-	402.339.304.659
Phải trả người bán, phải trả khác	181.077.930.642	6.444.956.683	-	187.522.887.325
Chi phí phải trả	2.227.370.809	-	-	2.227.370.809
	453.078.850.500	139.010.712.293	-	592.089.562.793
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	276.437.506.123	117.672.971.030	-	394.110.477.153
Phải trả người bán, phải trả khác	145.111.429.336	12.845.470.055	-	157.956.899.391
Chi phí phải trả	8.837.027.685	-	-	8.837.027.685
	430.385.963.144	130.518.441.085	-	560.904.404.229

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Xây lắp Mỏ TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Uông Bí - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Trung tâm An toàn mỏ	Đơn vị trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Đơn vị trong Tập đoàn
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị trong Tập đoàn
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vận tải xếp dỡ	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	2.608.834.724.150	2.691.818.865.125
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.550.274.543.244	2.631.629.087.402
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	47.769.136.211	53.359.391.805
- Công ty Xây lắp Mỏ TKV	8.151.747.829	4.799.788.367
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	13.748.361
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	953.810.592	953.810.592
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	392.067.765	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	-	70.707.600
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.057.871.800	992.330.998
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	235.546.709	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	584.618.980.625	604.498.848.503
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	-	550.000
- Công ty Than Hạ Long - TKV	-	376.744.410
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	197.733.937.718	202.170.312.517
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	792.754.540	845.383.500
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	4.795.214.636	4.513.722.246
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	40.501.449.464	38.562.649.032
- Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	1.710.010.000	2.575.090.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	40.471.003.275	36.471.404.290
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	20.588.958.271	14.590.647.159
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	10.682.356.681	14.693.072.812
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	8.866.796.287	1.203.266.395
- Trung tâm An toàn mỏ	177.733.080	4.224.797.638
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	3.334.128.354	3.545.446.962
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	135.860.662	482.792.066
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	165.653.346	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	115.118.323	24.304.568
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	5.784.987	-

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	195.420.000	211.327.111
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	27.281.794.560	27.839.221.610
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	12.942.633.263	14.150.089.323
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	99.172.807.306	102.794.464.709
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	5.926.994.295	12.615.282.408
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	15.961.632.438	18.696.847.252
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	7.423.173.490	6.982.452.697
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	15.344.143.932	22.497.119.626
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV	1.289.047.272	1.283.286.095
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường Vinacomin	3.174.903.226	1.829.755.777
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	7.216.068.183
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	263.050.835	612.409.367
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	26.679.944.461	22.883.727.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	26.579.000	28.279.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	1.596.000.000	6.441.244.000
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	35.667.756.923	31.432.410.750
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vận tải xếp dỡ	1.596.340.000	2.704.680.000
Chi phí bán hàng	1.146.839.674	1.154.003.551
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.146.839.674	1.154.003.551
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.092.325.343	8.404.569.200
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	8.092.325.343	8.404.569.200

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát		674.400.000	455.900.000
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	64.800.000	32.400.000
- Ông Trần Thế Thành (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Nguyên Thành viên HĐQT	-	32.400.000
- Ông Ngô Xuân Thùy	Thành viên HĐQT	55.200.000	55.200.000
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Thành viên HĐQT	55.200.000	55.200.000
- Ông Vũ Tiến Quang (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Thành viên HĐQT	-	4.600.000
- Ông Vadym D'omin	Thành viên HĐQT	55.200.000	55.200.000
- Ông Phạm Văn Tác	Thành viên HĐQT	276.000.000	52.900.000
- Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng BKS	57.600.000	57.600.000
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Thành viên BKS	55.200.000	55.200.000
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên BKS	55.200.000	27.600.000
- Bà Dương Hải Yến (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Nguyên Thành viên BKS	-	27.600.000
Thu nhập từ lương, thưởng người quản lý		2.469.031.392	2.399.518.902
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Giám đốc	374.305.743	357.852.189
- Ông Trần Mạnh Hà	Phó Giám đốc	370.121.001	342.705.580
- Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc	369.173.693	342.205.580
- Ông Ngô Xuân Thùy	Phó Giám đốc	366.750.553	348.445.715
- Ông Lại Quang Trung	Phó Giám đốc	365.720.870	338.442.757

	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Thành viên BKS	286.284.075	219.322.682
- Ông Nguyễn Tiến Hùng (Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Thành viên BKS	208.349.826	68.329.739
- Bà Dương Hải Yến (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Nguyên Thành viên BKS	-	99.973.684
- Bà Nguyễn Tuyết Mai (Bổ nhiệm từ ngày 03/8/2024)	Kế toán trưởng	128.325.631	-
- Ông Phạm Cẩm Hải (Thôi giữ chức vụ từ ngày 01/01/2024)	Nguyên Kế toán trưởng	-	282.240.974

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Hà Đức Hiểu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2025


Nguyễn Tuyết Mai
Kế toán trưởng


Hoàng Trọng Hiệp
Giám đốc

